KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DDG)

CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương

Ngày 29/12/2023	5,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-6.6%	-	-

DT thuần *2023*
654 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼321| -32.9%

LN thuần *2023*
-212 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼274| -443%

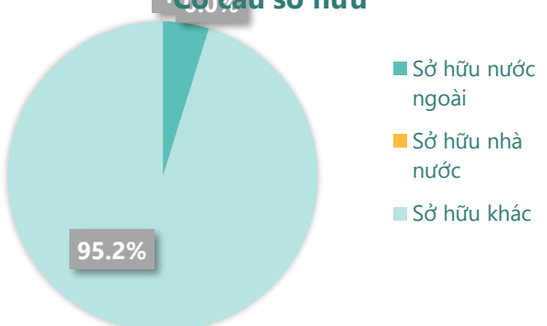
LN sau thuế *2023*
-205 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼249| -564%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
-17.9%
YoY: +/-▼ 30.9%

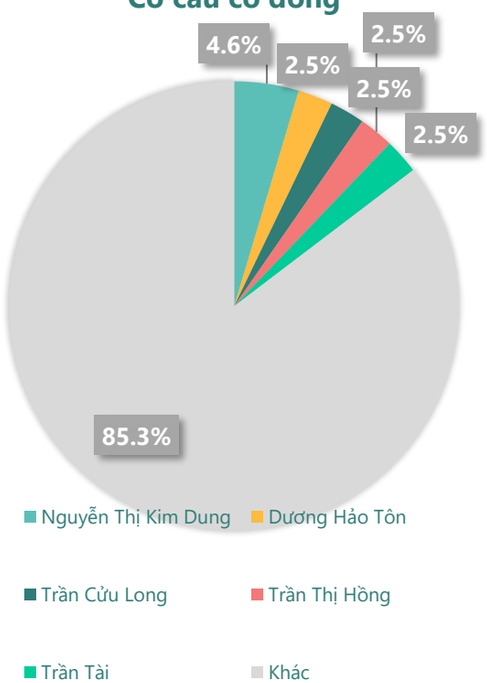
ROE *2023*
-30.4%
YoY: +/-▼ 36.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,600 - 43,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	341
Số lượng CPLH (CP)	59,839,886
KLGD BQ 20 phiên (CP)	739,991
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	1.28
EPS	-3,192
P/E	-1.8

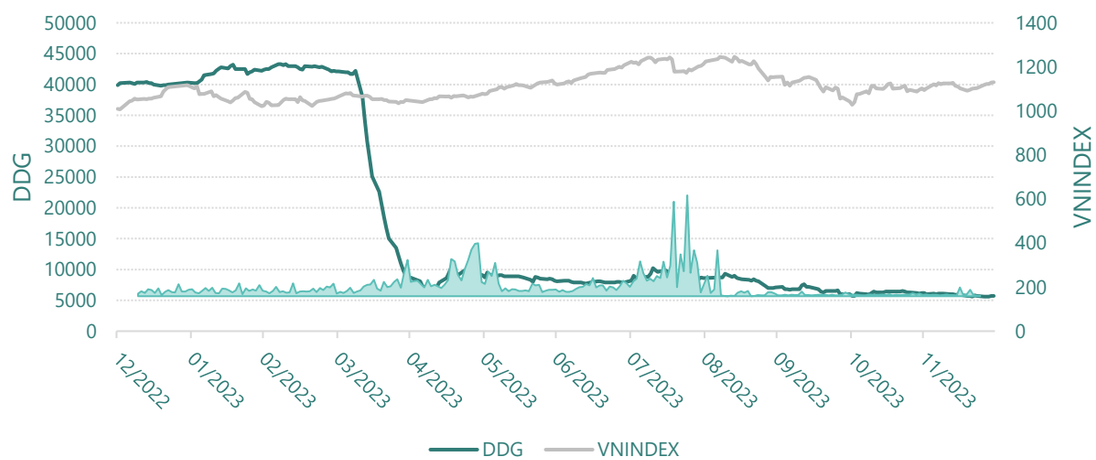
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



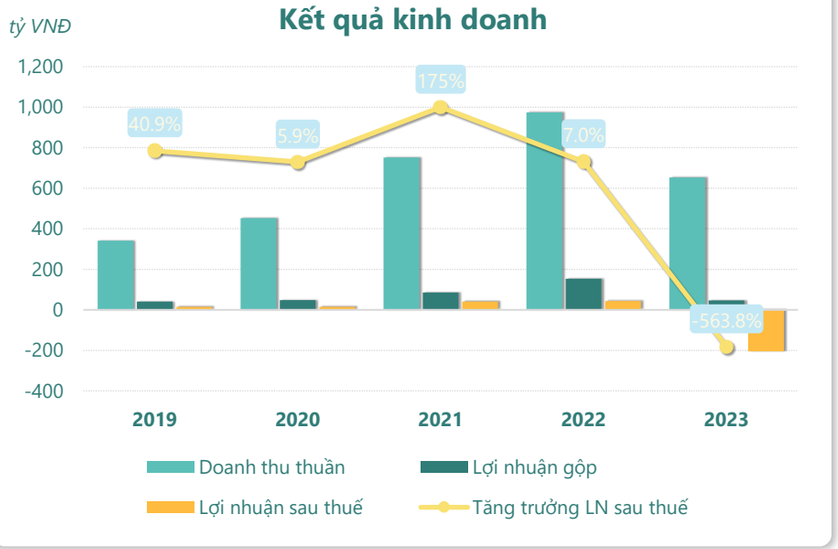
Lịch sử giá

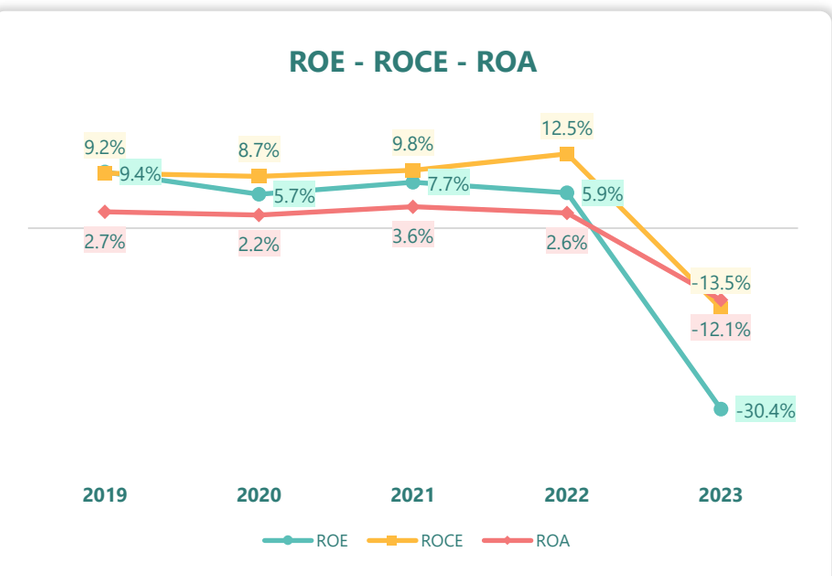


Kết quả kinh doanh DDG năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 32.9% chỉ còn 653.9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 564% chỉ còn -205.5 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -30.4% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

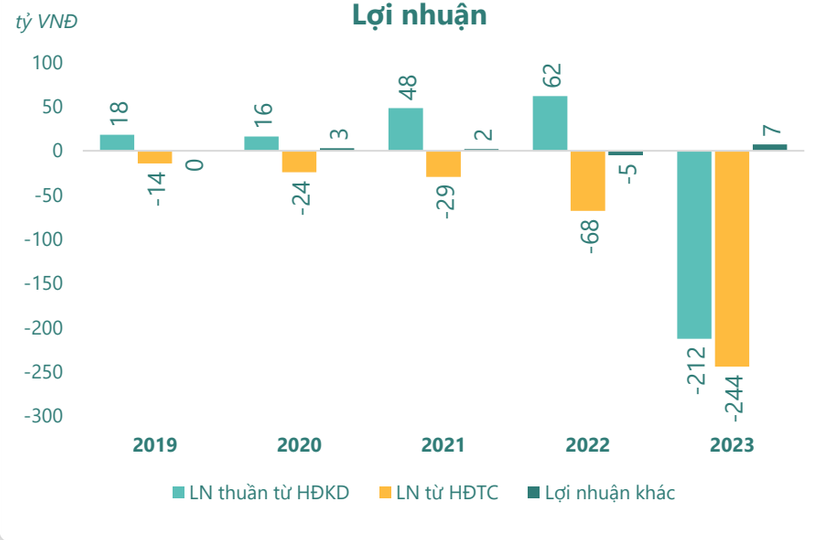


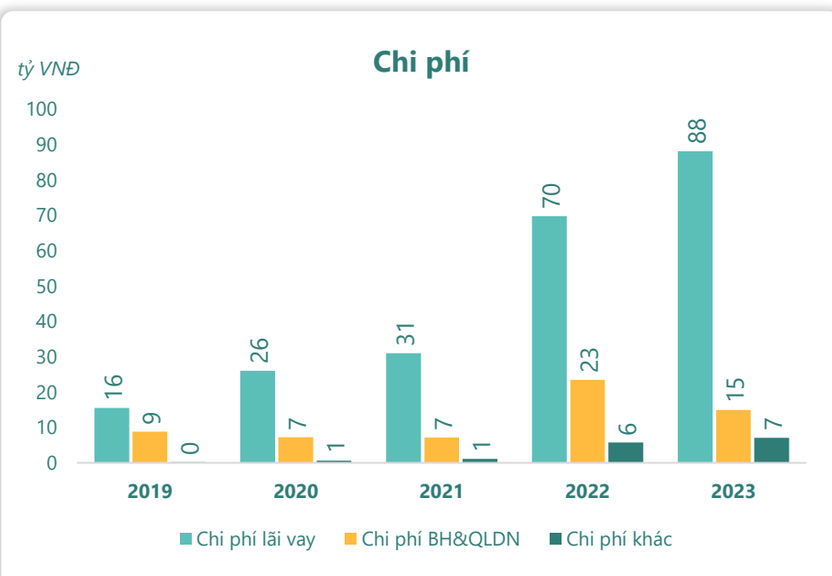


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của DDG năm 2023 giảm đi 274.3 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 212.4 tỷ đồng. Đây là khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

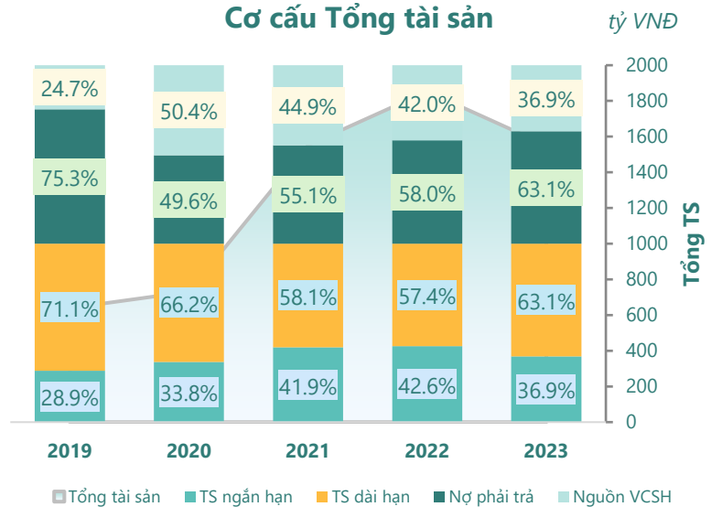
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 88.12 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống còn 14.91 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 7.09 tỷ đồng, tăng lên so với năm trước.

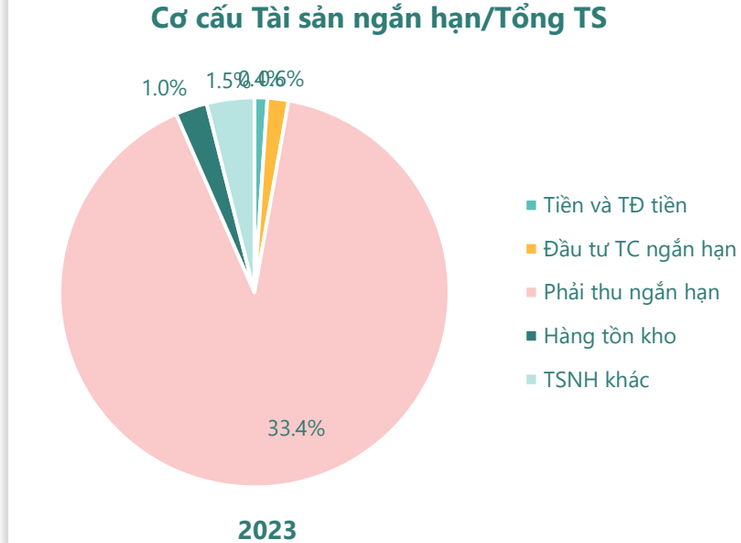
ROE của DDG năm 2023 giảm so với năm trước còn -30.4%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.

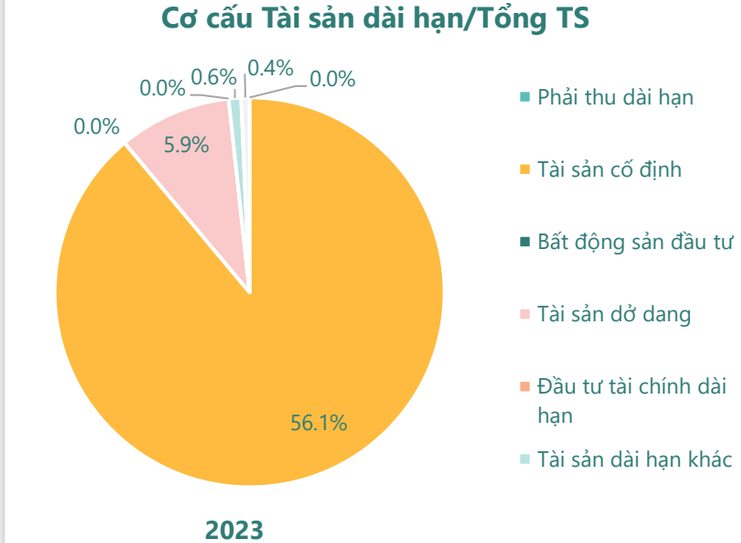




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của DDG năm 2023 đạt 1,552 tỷ đồng, giảm 16.3% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 63.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 63.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của DDG năm 2023 giảm 27.5% so với năm trước, đạt 572.7 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 36.9% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 33.4%, tiếp đến là tài sản ngắn hạn khác chiếm 1.46% trên tổng tài sản.

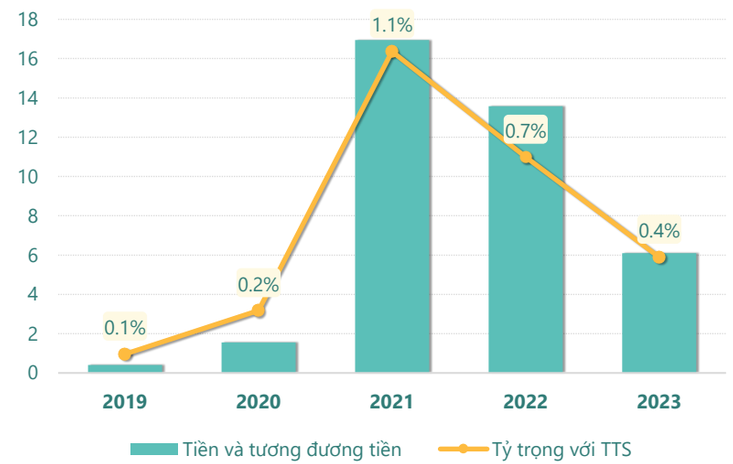
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt 978.9 tỷ đồng giảm 7.91% so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm 63.1%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 56.1%, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.91%.

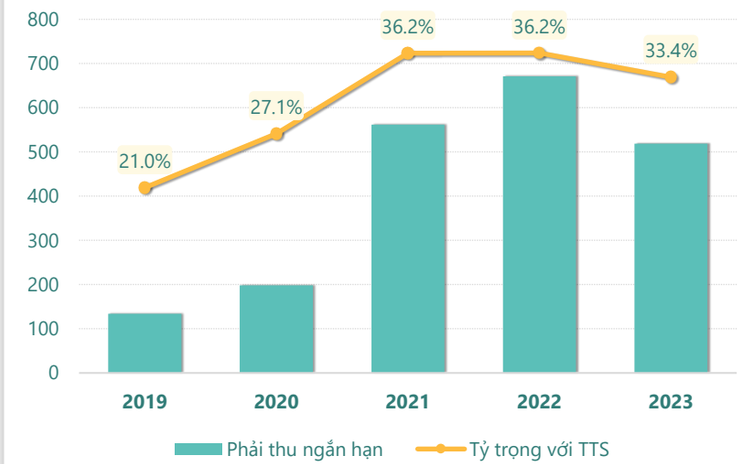
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

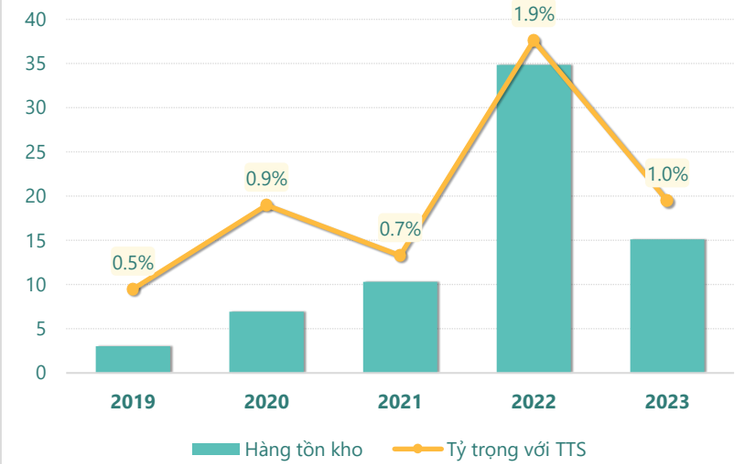
Tiền và tương đương tiền



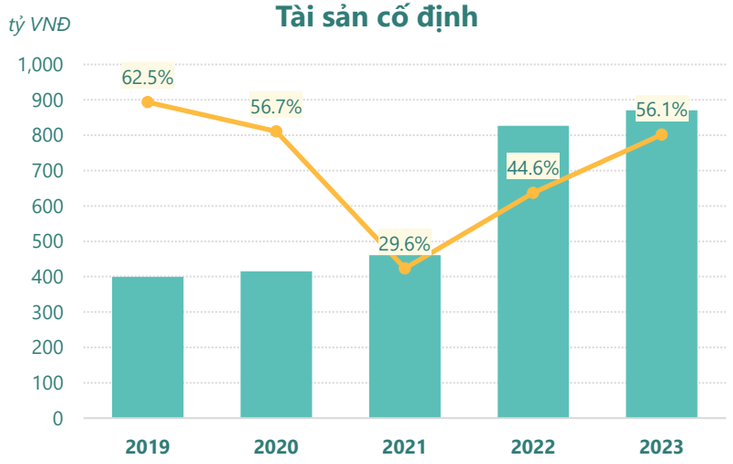
Phải thu ngắn hạn



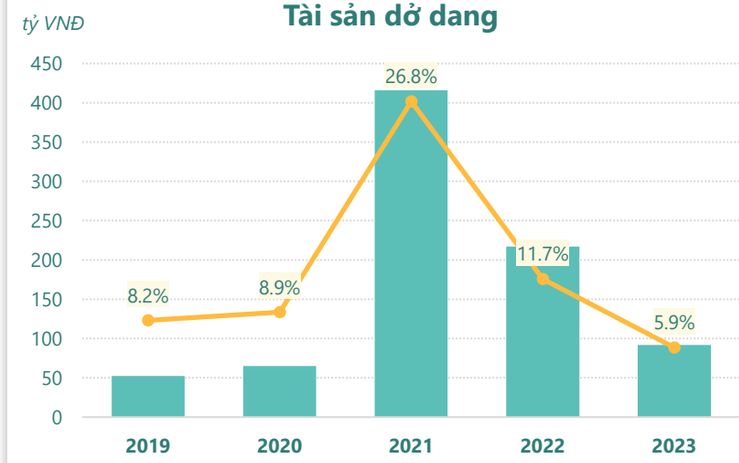
Hàng tồn kho



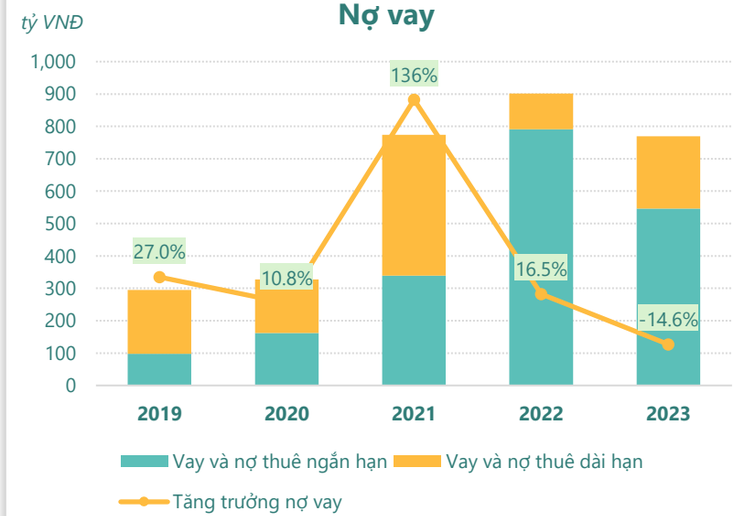
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

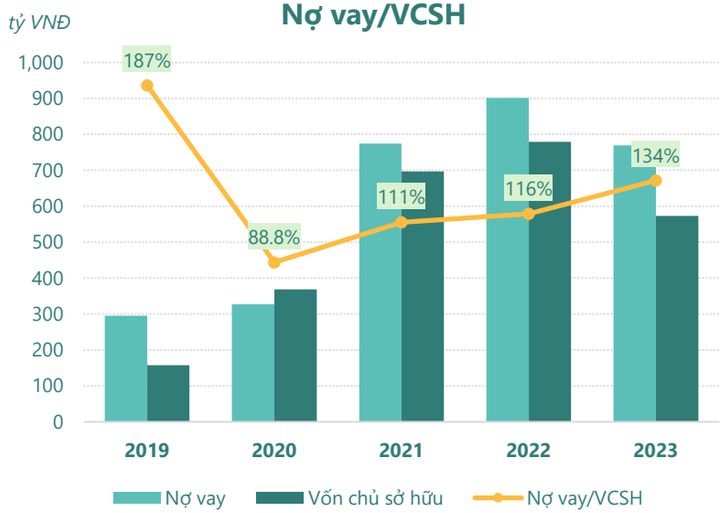


Nợ vay

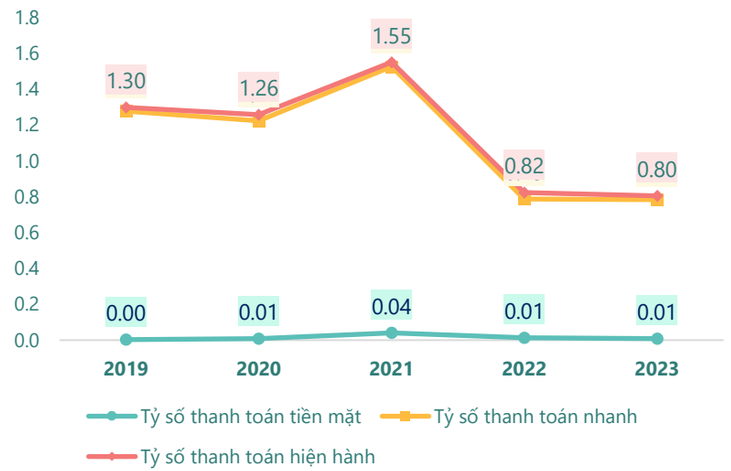


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

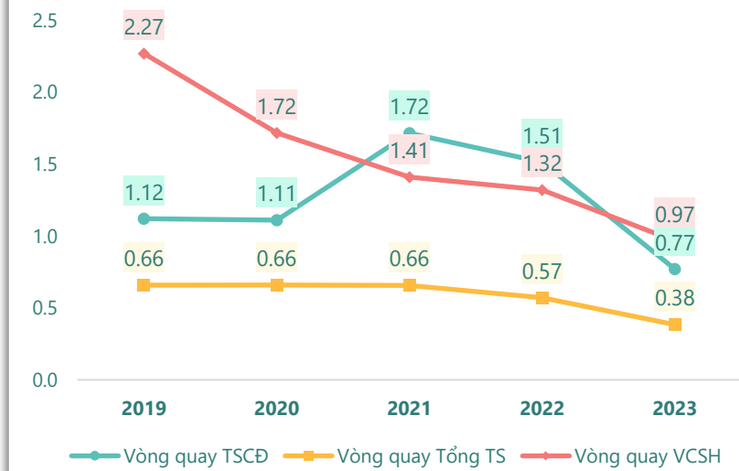
Nợ vay/VCSH



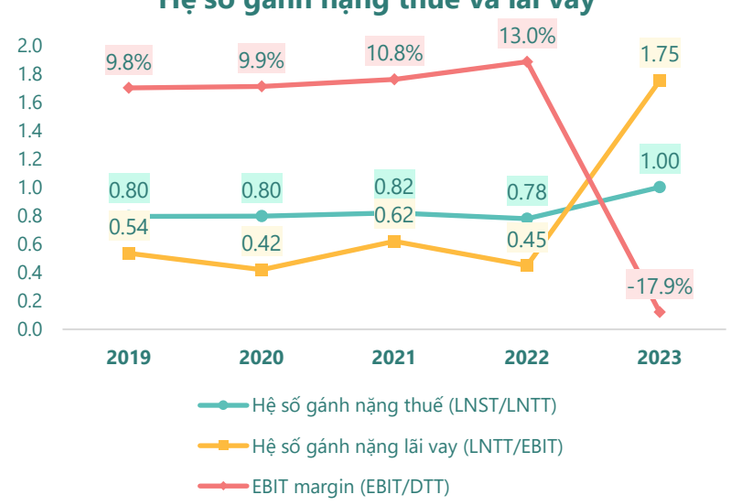
Chỉ số thanh khoản



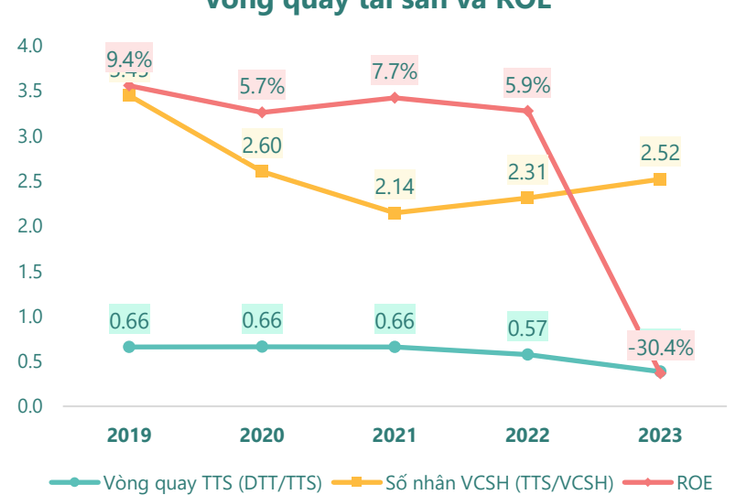
Vòng quay tài sản



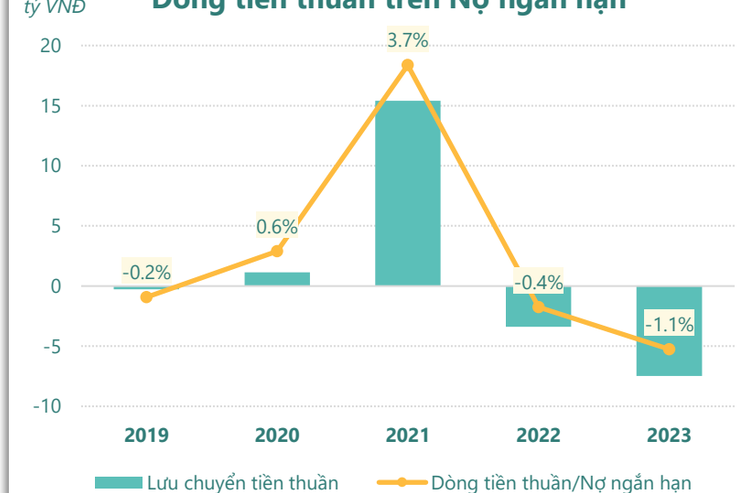
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**452**	**751**	**975**	**654**
Giá vốn hàng bán	404	666	821	607
Lợi nhuận gộp	**47.6**	**84.9**	**153**	**46.5**
Doanh thu HĐTC	1.75	1.66	1.95	0.82
Chi phí TC	26.1	31.1	69.8	245
Chi phí lãi vay	**26.1**	**31.0**	**69.8**	**88.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.13	0.00	7.93	0
Chi phí QLDN	7.11	7.15	15.6	14.9
LN thuần từ HĐKD	**16.0**	**48.4**	**61.9**	**-212**
Lợi nhuận khác	2.88	2.03	-5.04	7.24
LN trước thuế	**18.9**	**50.4**	**56.8**	**-205**
Lợi nhuận sau thuế	**15.0**	**41.4**	**44.3**	**-205**
LNST của CĐ cty mẹ	**15.0**	**41.3**	**43.8**	**-206**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-142	-344	65.9	96.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.4	-373	-236	28.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	228	732	166	-133
Tiền đầu kỳ	0.41	1.55	16.9	13.6
Lưu chuyển tiền thuần	**1.14**	**15.4**	**-3.37**	**-7.47**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	1.55	16.9	13.6	6.10

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**731**	**1,553**	**1,853**	**1,552**
Tài sản ngắn hạn	**247**	**650**	**790**	**573**
Tiền và tương đương tiền	1.55	16.9	13.6	6.10
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.3	26.3	34.8	10.0
Phải thu ngắn hạn	198	562	671	519
Hàng tồn kho	6.94	10.3	34.8	15.1
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	34.8	36.4	22.6
Tài sản dài hạn	**485**	**903**	**1,063**	**979**
Phải thu dài hạn	2.96	6.92	1.65	0.05
Tài sản cố định	415	460	827	870
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	65.1	416	217	91.7
Đầu tư tài chính dài hạn	1.00	4.80	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.49	6.62	9.99	10.0
Lợi thế thương mại	0	8.48	7.62	6.77
Nợ phải trả	**363**	**857**	**1,074**	**979**
Nợ ngắn hạn	**196**	**419**	**960**	**712**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	162	339	791	546
Phải trả người bán ngắn hạn	18.4	55.2	130	48.3
Nợ dài hạn	**167**	**437**	**114**	**267**
Vay và nợ thuê dài hạn	165	435	111	223
Nguồn vốn chủ sở hữu	**369**	**697**	**779**	**573**
Vốn chủ sở hữu	**369**	**697**	**779**	**573**
Vốn điều lệ	285	570	598	598
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**